

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2002 và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 19 tháng 12 năm 2016.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Tiến Hiệp	Chủ tịch (từ ngày 2 tháng 5 năm 2018)
Ông Hoàng Ngọc Huân	Chủ tịch (đến ngày 2 tháng 5 năm 2018)
Ông Hoàng Ngọc Huân	Thành viên (từ ngày 2 tháng 5 năm 2018)
Ông Phạm Công Tú	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Ninh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương	Thành viên (đến ngày 2 tháng 5 năm 2018)
Ông Nguyễn Trọng Toàn	Thành viên (từ ngày 2 tháng 5 năm 2018)
Ông Hiroyuki Ono	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Xuân Dương	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên
Ông Đinh Trung Dũng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Toàn	Giám đốc (từ ngày 30 tháng 6 năm 2018)
Ông Phạm Tiến Hiệp	Giám đốc (đến ngày 30 tháng 6 năm 2018)
Bà Lê Hồng Chi	Phó Giám đốc (từ ngày 30 tháng 6 năm 2018)
Ông Nguyễn Thái Sơn	Phó Giám đốc (đến ngày 30 tháng 6 năm 2018)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phạm Tiến Hiệp	Chủ tịch
--------------------	----------

Trụ sở chính

22 Đường số 4, Cư xá Bình Thới, Phường 8, Quận 11
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh

159 Đường Đồng Khởi, Khu phố 6, Phường Tam Hiệp
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 30. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Trọng Toàn
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018 và được Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt vào ngày 30 tháng 3 năm 2019. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 30.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC Việt Nam



Hồ Ngọc Thăng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán
2262-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Thị Cẩm Tú
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán
2713-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8311
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		116.981.862.985	112.651.908.951
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	15.668.849.874	14.521.170.495
111	Tiền		13.468.849.874	10.256.170.495
112	Các khoản tương đương tiền		2.200.000.000	4.265.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		51.500.000.000	71.500.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	51.500.000.000	71.500.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		36.740.787.877	10.792.520.810
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	36.813.131.519	10.851.160.578
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		550.037.150	293.691.522
136	Phải thu ngắn hạn khác		1.819.012.466	2.089.061.968
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(2.441.393.258)	(2.441.393.258)
140	Hàng tồn kho	7	13.072.225.234	15.838.217.646
141	Hàng tồn kho		13.072.225.234	15.838.217.646
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		149.560.421.220	174.367.467.082
210	Các khoản phải thu dài hạn		300.000.000	300.000.000
216	Phải thu dài hạn khác		300.000.000	300.000.000
220	Tài sản cố định		115.655.557.245	139.042.643.897
221	Tài sản cố định hữu hình	10	115.655.557.245	139.042.643.897
222	Nguyên giá		369.281.075.832	352.353.002.286
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(253.625.518.587)	(213.310.358.389)
227	Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		92.000.000	92.000.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(92.000.000)	(92.000.000)
240	Tài sản dở dang dài hạn		26.720.205.277	30.153.190.731
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	26.720.205.277	30.153.190.731
260	Tài sản dài hạn khác		6.884.658.698	4.871.632.454
261	Chi phí trả trước dài hạn	9	6.884.658.698	4.871.632.454
270	TỔNG TÀI SẢN		266.542.284.205	287.019.376.033

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		46.062.025.901	52.675.010.890
310	Nợ ngắn hạn		46.062.025.901	52.675.010.890
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	7.829.152.788	18.193.536.365
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	12	3.935.765.130	4.917.367.881
314	Phải trả người lao động		4.619.803.572	2.790.169.660
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		233.858.811	127.272.727
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	13	8.995.344.636	4.413.162.346
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	20.125.207.274	21.309.858.789
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322.893.690	923.643.122
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		220.480.258.304	234.344.365.143
410	Vốn chủ sở hữu		220.480.258.304	234.344.365.143
411	Vốn góp của chủ sở hữu	15, 16	105.000.000.000	105.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		105.000.000.000	105.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	16	47.253.303.613	97.253.303.613
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	16	68.226.954.691	32.091.061.530
421a	- LNST chưa phân phối của các năm trước		30.100.561.530	-
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		38.126.393.161	32.091.061.530
440	TỔNG NGUỒN VỐN		266.542.284.205	287.019.376.033


Đặng Vũ Hội
Người lập


Nguyễn Thị Nguyệt
Kế toán trưởng

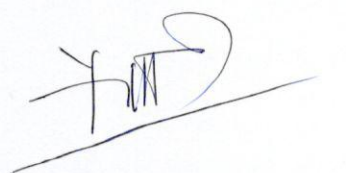

Nguyễn Trọng Toàn
Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2019



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	154.167.598.759	160.307.512.232
02	Khoản giảm trừ doanh thu	(1.066.301.648)	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	153.101.297.111	160.307.512.232
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(94.078.449.960)	(88.687.118.818)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	59.022.847.151	71.620.393.414
21	Doanh thu hoạt động tài chính	2.745.387.677	3.291.060.737
25	Chi phí bán hàng	(1.274.249.996)	(1.136.408.830)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(11.483.493.381)	(9.954.219.545)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	49.010.491.451	63.820.825.776
31	Thu nhập khác	-	308.193.337
32	Chi phí khác	-	(127.153.760)
40	Lợi nhuận khác	-	181.039.577
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	49.010.491.451	64.001.865.353
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(9.802.098.290)	(12.825.803.823)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	39.208.393.161	51.176.061.530
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.485	4.566



Đặng Vũ Hội
Người lập



Nguyễn Thị Nguyệt
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Toàn
Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2018 VND	2017 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế	49.010.491.451	64.001.865.353	
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	40.315.160.198	32.780.079.890	
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(2.745.387.677)	(3.291.060.737)	
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	86.580.263.972	93.490.884.506	
09	Tăng các khoản phải thu	(25.948.267.067)	(2.708.239.595)	
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(1.249.070.680)	9.429.503.027	
11	Giảm các khoản phải trả	(5.715.685.024)	(16.653.605.678)	
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(2.013.026.244)	2.129.678.478	
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(10.825.803.823)	(13.922.684.728)	
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.600.749.432)	-	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	38.227.661.702	71.765.536.010	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(9.480.025.000)	(44.713.213.231)	
23	Tiền gửi vào tài khoản có kỳ hạn tại ngân hàng	(33.500.000.000)	(40.500.000.000)	
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	53.500.000.000	13.000.000.000	
27	Thu lãi tiền gửi	2.745.387.677	3.291.060.737	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	13.265.362.677	(68.922.152.494)	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	Chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(50.345.345.000)	(17.902.500.000)	
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(50.345.345.000)	(17.902.500.000)	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.147.679.379	(15.059.116.484)	
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3	14.521.170.495	29.580.286.979
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	15.668.849.874	14.521.170.495



Đặng Vũ Hội
Người lập



Nguyễn Thị Nguyệt
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Toàn
Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 12 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 19 tháng 12 năm 2016 nhằm mục đích thay đổi vốn điều lệ của Công ty.

Công ty được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ngày 24 tháng 4 năm 2013.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động viễn thông có dây (trừ kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ truy cập internet);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (chi tiết: lắp đặt trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông, truyền hình);
- Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (chi tiết: mua bán trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông, truyền hình);
- Lắp đặt hệ thống điện (chi tiết: dịch vụ lắp đặt truyền hình cáp, vệ tinh);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (chi tiết: cho thuê trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông, truyền hình).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 302 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 308 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị quản lý	3 năm
Tài sản cố định khác	3 năm
Phần mềm	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này cũng như các loại tài sản cố định khác sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí lãi vay.

2.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về khoản doanh thu tương ứng với dịch vụ sẽ được cung cấp cho khách hàng. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh: kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

2.17 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.19 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí hoa hồng, môi giới, tiếp thị và quảng cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ) và chi phí khác (tiếp khách,...).

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh/khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2018 VND	2017 VND
Tiền mặt	1.738.600.754	1.090.352.771
Tiền gửi ngân hàng	11.730.249.120	9.165.817.724
Các khoản tương đương tiền (*)	2.200.000.000	4.265.000.000
	<u>15.668.849.874</u>	<u>14.521.170.495</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4% - 4,3%/năm (2017: từ 4% - 5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không nắm giữ khoản tiền và tương đương tiền nào có gốc ngoại tệ.

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	51.500.000.000	51.500.000.000	71.500.000.000	71.500.000.000

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng bằng đồng Việt Nam và hưởng lãi suất 5,7% - 5,9%/năm (2017: 5,5% - 5,7%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba	2.526.388.743	2.831.616.827
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	34.286.742.776	8.019.543.751
	<u>36.813.131.519</u>	<u>10.851.160.578</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 2.441.393.258 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 6.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, không có khách hàng nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2018			Thời gian quá hạn Ngày
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	<u>2.441.393.258</u>	<u>-</u>	<u>2.441.393.258</u>	Trên 730

7 HÀNG TỒN KHO

	2018 VND	2017 VND
Nguyên vật liệu	12.650.799.506	15.385.843.835
Công cụ, dụng cụ	421.425.728	452.373.811
	<u>13.072.225.234</u>	<u>15.838.217.646</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, không có khoản dự phòng nào lập cho hàng tồn kho.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

Mẫu số B 09 – DN

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	8.683.527.273	339.644.146.816	636.129.091	729.169.550	2.660.029.556	352.353.002.286
Mua trong năm	-	4.737.019.000	-	-	-	4.737.019.000
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 9)	-	11.789.552.046	-	-	401.502.500	12.191.054.546
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	8.683.527.273	356.170.717.862	636.129.091	729.169.550	3.061.532.056	369.281.075.832
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.997.211.279	207.798.448.176	212.043.024	642.626.354	2.660.029.556	213.310.358.389
Khấu hao trong năm	347.341.092	39.770.576.512	106.021.512	57.762.542	33.458.540	40.315.160.198
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	2.344.552.371	247.569.024.688	318.064.536	700.388.896	2.693.488.096	253.625.518.587
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	6.686.315.994	131.845.698.640	424.086.067	86.543.196	-	139.042.643.897
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	6.338.974.902	108.601.693.174	318.064.555	28.780.654	368.043.960	115.655.557.245

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 162.567.258.348 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 154.928.312.315 đồng).

9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2018 VND	2017 VND
Mạng cáp đồng trục VTVQ Quận Thủ Đức	22.846.275.525	22.607.679.008
Công trình khác	3.873.929.752	7.545.511.723
	<u>26.720.205.277</u>	<u>30.153.190.731</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	30.153.190.731	52.007.660.948
Mua sắm	4.743.006.000	38.549.648.231
Chuyển từ hàng tồn kho	4.015.063.092	-
Chuyển sang tài sản cố định (Thuyết minh 8)	(12.191.054.546)	(60.404.118.448)
Số dư cuối năm	<u>26.720.205.277</u>	<u>30.153.190.731</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2018 VND	2017 VND
Công cụ, dụng cụ	5.409.489.921	4.800.922.406
Khác	1.475.168.777	70.710.048
	<u>6.884.658.698</u>	<u>4.871.632.454</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	4.871.632.454	7.001.310.932
Tăng trong năm	9.263.539.872	7.111.606.315
Phân bổ trong năm	(7.250.513.628)	(9.241.284.793)
Số dư cuối năm	<u>6.884.658.698</u>	<u>4.871.632.454</u>

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba	7.274.785.308	17.274.641.853
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Kỹ Thuật Truyền Thông HTV	2.996.423.433	5.616.770.709
Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Simba	1.089.973.500	434.572.600
Công ty TNHH Thương mại Viễn thông Việt Hồng Hà	815.950.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển Công nghệ Thành Nam	-	5.179.152.000
Khác	2.372.438.375	6.044.146.544
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	554.367.480	918.894.512
	<u>7.829.152.788</u>	<u>18.193.536.365</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	2018 VND	2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.102.051.506	1.068.680.959
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.802.098.290	3.825.803.823
Thuế thu nhập cá nhân	31.615.334	22.883.099
	<u>3.935.765.130</u>	<u>4.917.367.881</u>

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/cần trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.068.680.959	15.662.728.562	(15.629.358.015)	1.102.051.506
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.825.803.823	9.802.098.290	(10.825.803.823)	2.802.098.290
Thuế thu nhập cá nhân	22.883.099	1.578.879.011	(1.570.146.776)	31.615.334
Khác	-	11.000.000	(11.000.000)	-
	<u>4.917.367.881</u>	<u>27.054.705.863</u>	<u>(28.036.308.614)</u>	<u>3.935.765.130</u>

13 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện số tiền khách hàng trả trước cho chi phí sử dụng dịch vụ truyền hình cáp từ 3 đến 12 tháng.

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba		
Nhận ký quỹ của nhân viên	1.568.500.000	2.558.756.349
Khác	1.061.552.274	901.102.440
Bên liên quan (Thuyết minh (26(b)))	17.495.155.000	17.850.000.000
	<u>20.125.207.274</u>	<u>21.309.858.789</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có bất kỳ khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn.

15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	2018	2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>10.500.000</u>	<u>10.500.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>10.500.000</u>	<u>10.500.000</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>10.500.000</u>	<u>10.500.000</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2018		2017	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	5.355.000	51,00	5.355.000	51,00
Viet Thanh Cable Investments Limited	2.677.500	25,50	1.312.500	12,50
Ông Phạm Công Tú	1.299.400	12,38	1.299.400	12,38
Ông Phạm Tiến Hiệp	972.500	9,26	972.500	9,26
Bà Phạm Thị Kim Chung	-	-	1.365.000	13,00
Cổ đông khác	195.600	1,86	195.600	1,86
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>10.500.000</u>	<u>100,00</u>	<u>10.500.000</u>	<u>100,00</u>

15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	10.500.000	10.500.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	10.500.000	10.500.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	10.500.000	10.500.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

Mẫu số B 09 – DN

16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	105.000.000.000	58.700.064.702	58.550.738.911	222.250.803.613
Lợi nhuận trong năm	-	-	51.176.061.530	51.176.061.530
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	38.553.238.911	(38.553.238.911)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2017 (**)	-	-	(1.235.000.000)	(1.235.000.000)
Thù lao tháng 13 năm 2016 của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	(95.000.000)	(95.000.000)
Chia cổ tức năm 2016	-	-	(17.902.500.000)	(17.902.500.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2017 (**)	-	-	(17.850.000.000)	(17.850.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	105.000.000.000	97.253.303.613	32.091.061.530	234.344.365.143
Lợi nhuận trong năm	-	-	39.208.393.161	39.208.393.161
Chuyển Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	(50.000.000.000)	50.000.000.000	-
Chia cổ tức (**)	-	-	(49.990.500.000)	(49.990.500.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2018 (**)	-	-	(1.082.000.000)	(1.082.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	105.000.000.000	47.253.303.613	68.226.954.691	220.480.258.304

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông (được lập theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản) số 03/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 3 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc chuyển 50 tỷ đồng từ Quỹ đầu tư phát triển sang Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 05/NQ-ĐHĐCD/2018 ngày 2 tháng 5 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc phân phối lợi nhuận như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 2.000.000.000 đồng;
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát là 1.235.000.000 đồng; và
- Chia cổ tức bằng tiền mặt cho các cổ đông với số tiền là 67.840.500.000 đồng, trong đó đã bao gồm số tiền cổ tức đã tạm ứng trong năm 2017 là 17.850.000.000 đồng, số cổ tức còn lại phải trả trong năm 2018 là 49.990.500.000 đồng.

17 CỔ TỨC

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	17.850.000.000	-
Cổ tức phải trả trong năm	49.990.500.000	35.752.500.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền trong năm (Thuyết minh 26(a))	(50.345.345.000)	(17.902.500.000)
Số dư cuối năm	<u>17.495.155.000</u>	<u>17.850.000.000</u>

18 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018	31.12.2017 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	39.208.393.161	51.176.061.530
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(2.615.048.173)	(3.235.000.000)
	<u>36.593.344.988</u>	<u>47.941.061.530</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	10.500.000	10.500.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>3.485</u>	<u>4.566</u>

18 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho 2018 được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế năm 2017 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi 3,91% (2017: 3,35%)

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2017 đã được tính lại như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	49.461.354.610	(1.520.293.080)	47.941.061.530
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	10.500.000	-	10.500.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	4.711		4.566

19 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu		
Doanh thu cho thuê tài sản	55.081.089.365	62.107.221.621
Doanh thu dịch vụ truyền hình (Cáp, SD, HD, K+)	76.559.125.417	77.377.566.945
Doanh thu dịch vụ internet	4.211.427.896	4.890.317.186
Doanh thu bán vật tư	359.719.578	278.254.227
Doanh thu dịch vụ khác	17.956.236.503	15.654.152.253
	154.167.598.759	160.307.512.232
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá dịch vụ	(1.066.301.648)	-
Doanh thu thuần	153.101.297.111	160.307.512.232

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2018 VND	2017 VND
Giá vốn dịch vụ cung cấp	74.360.178.725	70.405.696.150
Giá vốn cho thuê tài sản	19.536.349.690	18.149.482.464
Giá vốn hàng bán	181.921.545	131.940.204
	<u>94.078.449.960</u>	<u>88.687.118.818</u>

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi	<u>2.745.387.677</u>	<u>3.291.060.737</u>

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	5.747.101.424	4.442.958.049
Chi phí thuê văn phòng	1.519.447.280	1.619.052.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	625.338.235	623.684.635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.566.946.572	1.329.273.345
Chi phí khác	2.024.659.870	1.939.251.036
	<u>11.483.493.381</u>	<u>9.954.219.545</u>

23 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	49.010.491.451	64.001.865.353
Thuế tính ở thuế suất 20%	9.802.098.290	12.800.373.071
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	-	25.430.752
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	9.802.098.290	12.825.803.823
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	9.802.098.290	12.825.803.823
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	-	-
	9.802.098.290	12.825.803.823

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

24 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	37.545.145.111	33.961.212.029
Chi phí khấu hao TSCĐ	40.315.160.198	32.780.079.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.458.698.717	15.087.862.428
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.533.440.990	15.262.540.296
Chi phí khác	2.983.748.321	2.686.052.550
	106.836.193.337	99.777.747.193

25 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là ngành viễn thông và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam (“Công ty mẹ”), một công ty được thành lập tại Việt Nam do nắm giữ 51% vốn điều lệ của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2018 VND	2017 VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty mẹ	96.571.868.440	97.677.169.010
ii) Chi phí thuê văn phòng		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Thái Việt - Công ty được sở hữu bởi một Cổ đông trong Công ty	1.941.076.227	2.028.123.880
Ông Phạm Tiến Hiệp - Cổ đông	336.000.000	336.000.000
Bà Phạm Thị Kim Chung - Cổ đông	192.000.000	192.000.000
	2.469.076.227	2.556.123.880
iii) Các giao dịch khác với Công ty mẹ		
Chi phí vật tư lắp đặt	23.710.089	40.706.071
Dịch vụ quản lý công tác tài chính, kỹ thuật	480.000.004	523.636.368
	503.710.093	564.342.439
iv) Cổ tức đã trả (Thuyết minh số 17)		
Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	17.103.500.000	9.130.275.000
Bà Phạm Thị Kim Chung	8.819.265.000	2.327.325.000
Viet Thanh Cable Investment Limited	8.480.062.500	2.237.812.500
Ông Phạm Công Tú	8.395.423.400	2.215.477.000
Ông Phạm Tiến Hiệp	6.283.322.500	1.658.112.500
Cổ đông khác	1.263.771.600	333.498.000
	50.345.345.000	17.902.500.000

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2018 VND	2017 VND
v) Thù lao, lương và thưởng của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.082.000.000	1.235.000.000
Lương và thưởng của Ban Lãnh đạo	988.284.613	648.117.164
	<u>2.070.284.613</u>	<u>1.883.117.164</u>
vi) Tạm ứng cổ tức		
Công ty mẹ	-	9.103.500.000
Các cổ đông khác	-	8.746.500.000
	<u>-</u>	<u>17.850.000.000</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2018 VND	2017 VND
Phải thu của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty mẹ	<u>34.286.742.776</u>	<u>8.019.543.751</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty mẹ - Chi nhánh Hồ Chí Minh	<u>554.367.480</u>	<u>918.894.512</u>
Phải trả khác (Thuyết minh 14)		
Công ty mẹ	17.495.155.000	9.103.500.000
Các cổ đông khác	-	8.746.500.000
	<u>17.495.155.000</u>	<u>17.850.000.000</u>

27 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty sẽ trả mức tối thiểu trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động văn phòng và kho không hủy ngang như sau:

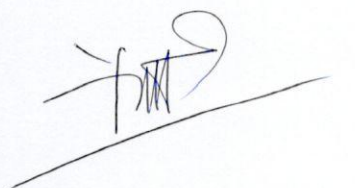
	2018 VND	2017 VND
Dưới 1 năm	1.933.600.000	2.812.957.728
Từ 1 đến 5 năm	6.291.000.000	2.206.448.100
Trên 5 năm	456.000.000	802.800.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>8.680.600.000</u>	<u>5.822.205.828</u>

28 CAM KẾT CHO THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty sẽ được hưởng mức cho thuê tối thiểu trong tương lai cho các hợp đồng thuê thiết bị không hủy ngang như sau:

	2018 VND	2017 VND
Dưới 1 năm	46.620.000.000	46.620.000.000
Từ 1 đến 5 năm	186.480.000.000	186.480.000.000
Trên 5 năm	86.117.500.000	128.205.000.000
	<u>319.217.500.000</u>	<u>361.305.000.000</u>

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 30 tháng 3 năm 2019.



Đặng Vũ Hội
Người lập



Nguyễn Thị Nguyệt
Kế toán trưởng




Nguyễn Trọng Toàn
Giám đốc